

Số: *1879*/SGDDĐT-QLT
V/v hướng dẫn tuyển sinh đại học,
tuyển sinh cao đẳng ngành
Giáo dục Mầm non

Hà Nội, ngày *27* tháng *6* năm 2022

Kính gửi:

- Các phòng giáo dục và đào tạo quận, huyện, thị xã;
- Các trường trung học phổ thông;
- Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 (gọi tắt là Quy chế tuyển sinh); Công văn số 2598/BGDĐT-GDĐH ngày 20/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường trung học phổ thông (THPT), các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNV-GDTX), các thí sinh về tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2022 như sau:

I. ĐỐI VỚI THÍ SINH

1. Tìm hiểu kỹ thông tin tuyển sinh của các cơ sở đào tạo (CSĐT) trên đề án tuyển sinh của CSĐT (như mã CSĐT, mã chương trình/ngành/nhóm ngành, mã phương thức xét tuyển (Phụ lục VI), mã tổ hợp xét tuyển, và chỉ tiêu xét tuyển, tiêu chí phụ...) và thực hiện các quy định của CSĐT về điều kiện, hồ sơ, quy trình, thời gian dự tuyển. Thí sinh không đăng ký nguyện vọng vào những ngành, chương trình đào tạo hay phương thức tuyển sinh mà không đủ điều kiện.

2. Khai báo đầy đủ và bảo đảm tính chính xác của tất cả thông tin đăng ký dự tuyển, đặc biệt thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên (nếu có).

3. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, trước 17 giờ 00 ngày 15/7/2022, nộp Hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo mẫu (Phụ lục II, III) (không giới hạn số nguyện vọng) về các CSĐT theo hướng dẫn của CSĐT.

4. Từ ngày 01/7/2022 đến 17 giờ 00 ngày 18/7/2022, theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, thí sinh (trừ các thí sinh đã và chưa tốt nghiệp các năm trước) sử dụng tài khoản đã được cấp để rà soát kết quả điểm học tập (học bạ) cấp THPT trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung (Hệ thống) và phải phản ánh lại với thầy, cô có trách nhiệm nơi thí sinh học cấp THPT để sửa sai (nếu có).

5. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp (thí sinh tự do) nhưng chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên Hệ thống phải thực hiện việc đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển

(NVXT), cụ thể từ ngày 12/7/2022 đến ngày 18/7/2022, thí sinh thực hiện như sau:

- Tải mẫu Phiếu đăng ký thông tin cá nhân (Phụ lục IV) và kê khai thông tin trên phiếu;

- Nộp Phiếu đăng ký thông tin cá nhân đã có đầy đủ thông tin (tại Phòng Giáo dục và Đào tạo quận/huyện/thị xã nơi thí sinh cư trú) để nhận thông tin tài khoản phục vụ công tác tuyển sinh.

6. Đăng ký và xử lý nguyện vọng:

a) Từ ngày 22/7/2022 đến 17 giờ 00 ngày 20/8/2022, thí sinh đăng ký, điều chỉnh, bổ sung NVXT không giới hạn số lần:

- Việc đăng ký NVXT đối với các phương thức xét tuyển phải thực hiện theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia (xem hướng dẫn tại Hệ thống hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia);

- Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để xử lý thông tin (nhập, sửa, xem) thông tin của thí sinh trên Hệ thống;

- Các nguyện vọng của thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành, các phương thức tuyển sinh ở tất cả các CSĐT được xếp thứ tự từ 1 đến hết (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

- Tất cả các NVXT của thí sinh theo các phương thức xét tuyển của CSĐT được xử lý nguyện vọng trên Hệ thống và mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 01 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi đảm bảo điều kiện trúng tuyển;

- Thí sinh đã hoàn thành việc dự tuyển vào CSĐT theo kế hoạch xét tuyển sớm của CSĐT, nếu đủ điều kiện trúng tuyển phải tiếp tục đăng ký NVXT trên Hệ thống để được xét tuyển theo quy định.

b) Từ ngày 21/8/2022 đến ngày 17 giờ 00 ngày 28/8/2022:

- Thí sinh phải xác nhận số lượng, thứ tự NVXT trên Hệ thống đồng thời nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến.

- Riêng thí sinh thuộc diện hưởng chính sách ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng phải phối hợp với các điểm tiếp nhận rà soát thông tin khu vực (Phụ lục I) và đối tượng ưu tiên của thí sinh (nếu có), xác nhận số lượng NVXT, đồng thời nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến.

Thí sinh tìm hiểu kỹ tài liệu hướng dẫn và phải thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển; thí sinh chưa rõ các nội dung khai báo, nộp lệ phí xét tuyển có thể liên hệ với cán bộ tại các điểm tiếp nhận hoặc cán bộ của CSĐT trực các số điện thoại hỗ trợ công tác tuyển sinh để được hướng dẫn.

Khi thí sinh chưa xác nhận số lượng, thứ tự nguyện vọng hoặc chưa nộp lệ phí xét tuyển thì Hệ thống chưa chấp nhận việc đăng ký NVXT của thí sinh.

7. Xác nhận nhập học:

- Đối với thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, từ ngày 22/7/2022 đến 17 giờ 00 ngày 20/8/2022, thí sinh có thể xác nhận nhập học trên Hệ thống (những thí sinh đã xác nhận nhập học sẽ không được đăng ký NVXT tiếp theo, trừ các trường hợp được thủ trưởng CSĐT cho phép không nhập học). Trong trường hợp chưa xác định nhập học, thí sinh có thể tiếp tục đăng ký NVXT trên Hệ thống hoặc Công dịch vụ công quốc gia như các thí sinh khác để các CSĐT xét tuyển, nếu trúng tuyển thí sinh sẽ xác nhận nhập học theo lịch chung.

- Trước 17 giờ 00 ngày 30/9/2022, tất cả các thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống.

8. Từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022, thí sinh có nhu cầu xét tuyển các đợt bổ sung của CSĐT, thực hiện theo đề án tuyển sinh được đăng tải trên trang thông tin tuyển sinh của CSĐT (nếu CSĐT xét tuyển bổ sung, thí sinh đã trúng tuyển và đã xác nhận nhập học không được xét tuyển bổ sung, trừ các trường hợp được thủ trưởng CSĐT cho phép không nhập học).

9. Thí sinh nộp minh chứng xét tuyển tại CSĐT (theo hướng dẫn về thời gian, địa điểm của CSĐT). Thí sinh xét tuyển có môn năng khiếu, sử dụng điểm năng khiếu của CSĐT khác để xét tuyển, phải liên hệ với CSĐT để đăng ký dự thi, dự thi, hoặc nộp điểm thi năng khiếu.

II. ĐỐI VỚI PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, TRƯỜNG THPT, TRUNG TÂM GDNN-GDTX

1. Hướng dẫn thí sinh thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành và các nội dung tại Mục I nêu trên. Cử người có trách nhiệm tham gia tập huấn công tác tuyển sinh do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

2. Sử dụng tài khoản và mật khẩu đã được cấp trong quá trình tổ chức thi tốt nghiệp THPT để kiểm tra, chỉnh sửa sai sót (nếu có, thông báo cho thí sinh biết), xác nhận thông tin khu vực ưu tiên (Phụ lục I) và đối tượng ưu tiên của thí sinh; thời hạn thực hiện công việc theo Kế hoạch chung. Từ ngày 01/7/2022 đến 18/7/2022 kiểm tra, rà soát, cập nhật và xác nhận kết quả học tập cấp THPT trên Hệ thống.

Từ ngày 12/7/2022 đến 18/7/2022: Phòng Giáo dục và Đào tạo các quận, huyện, thị xã hướng dẫn thí sinh tự do (chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên Hệ thống) thực hiện khoản 5 mục I. Tiếp nhận Phiếu đăng ký thông tin cá nhân; tạo tài khoản, gửi thông tin tài khoản tới từng thí sinh (yêu cầu đảm bảo bảo mật, tránh để lộ thông tin tài khoản của thí sinh).

3. Mở các phòng máy tính có nối mạng internet để thí sinh sử dụng thực hiện đăng ký NVXT. Tổ chức hỗ trợ việc đăng ký nguyện vọng cho những thí sinh không có điều kiện đăng ký trực tuyến (lưu ý chỉ hướng dẫn, hỗ trợ thí sinh đăng ký xét tuyển, tuyệt đối không giữ tài khoản, mật khẩu và không làm thay thí sinh).

4. Hỗ trợ thí sinh nộp lệ phí đăng ký xét tuyển trực tuyến theo quy định.

5. Hướng dẫn các thí sinh phúc khảo các bài thi/môn thi, điều chỉnh NVXT (nếu có nhu cầu) ngay sau khi có kết quả phúc khảo thi tốt nghiệp THPT.

6. Từ ngày 10/7/2022 đến ngày 28/9/2022 cử cán bộ/giáo viên/nhân viên có kinh nghiệm về công tác tuyển sinh để trực, tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ thí sinh trong công tác tuyển sinh.

III. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH

1. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Điều 7 Quy chế tuyển sinh và Phụ lục I của Công văn này.

2. Danh mục các văn bản về chính sách ưu tiên khu vực tại Phụ lục V.

IV. XÉT TUYỂN THẮNG VÀ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN

1. Đối tượng xét tuyển thắng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh.

2. Thời gian và Hồ sơ xét tuyển thắng, ưu tiên xét tuyển được quy định tại khoản 3 Mục I của Công văn này.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiên cứu kỹ văn bản, tổ chức thực hiện theo đúng hướng dẫn, đồng thời có trách nhiệm thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho học sinh biết để thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc cần báo cáo ngay về Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Phòng Quản lý thi và Kiểm định chất lượng giáo dục, Email: tuyensinh-daihoc@hanoiedu.vn, số điện thoại 024.3936.3240) để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Các đ/c Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLT. *th*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Xuân Tiến

CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH

1. Các văn bản quy định về khu vực ưu tiên

Đối với các cơ sở giáo dục THPT do thay đổi địa giới hành chính, chuyển địa điểm hoặc thay đổi cấp hành chính, chính sách dẫn đến thay đổi mức ưu tiên khu vực thì mỗi giai đoạn hưởng mức ưu tiên khác nhau, cơ sở giáo dục sẽ được gán một mã cơ sở giáo dục khác nhau cùng với một mức ưu tiên khu vực phù hợp. Thí sinh căn cứ thời gian học tập tại cơ sở giáo dục THPT chọn và điền đúng mã cơ sở giáo dục theo các giai đoạn để được hưởng đúng mức ưu tiên theo khu vực (Ví dụ: Trường THPT Nguyễn Du-Mê Linh, trước tháng 5 năm

2019 có địa chỉ tại xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh thuộc KV2. Từ tháng 5 năm 2019 đến nay trường chuyển địa điểm hoạt động về số 131 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân thuộc KV3. Trường sẽ được gán 2 mã khác nhau: Mã trường 343 – THPT Nguyễn Du-Mê linh (trước 5/2019) gán cho Trường trong thời gian từ tháng 5 năm 2019 về trước; Mã 251 – THPT Nguyễn Du-Mê Linh gán cho Trường trong thời gian từ tháng 5 năm 2019 đến nay. Thí sinh học tại Trường này từ năm học 2018-2019 trở về trước sẽ khai mã trường là 343, học sinh lớp 11 năm học 2019-2020 và lớp 12 năm học 2020-2021 của trường khai mã trường là 251).

3. Hồ sơ để được hưởng ưu tiên theo đối tượng

- Bản photocopy Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên;
- Đối với thí sinh là người dân tộc thiểu số, giấy chứng nhận để hưởng đối tượng ưu tiên 01 là Bản photocopy giấy khai sinh trên đó ghi rõ dân tộc thuộc dân tộc thiểu số và hộ khẩu thường trú hoặc giấy tờ hợp pháp minh chứng thí sinh có nơi thường trú trên 18 tháng (tính đến ngày thi đầu tiên của Kỳ thi tốt nghiệp THPT) tại Khu vực 1 trong thời gian học THPT.
- Đối với thí sinh thuộc đối tượng người có công với cách mạng hoặc con của người có công với cách mạng: Giấy chứng nhận để hưởng ưu tiên là Bản photocopy Quyết định trợ cấp, phụ cấp đối với người có công của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thí sinh xuất trình bản chính của các giấy tờ nói trên để các CSĐT đối chiếu khi làm thủ tục nhập học.

4. Xác định mức điểm ưu tiên

- Các quy định “điểm xét tốt nghiệp” trong quy chế được hiểu là một điều kiện (ngưỡng đảm bảo chất lượng) để thí sinh đăng ký tuyển sinh vào các CSĐT đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, CSĐT không được sử dụng để làm căn cứ xét tuyển trực tiếp (Quy chế thi tốt nghiệp THPT quy định “điểm xét tốt nghiệp” đã bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng, mức ưu tiên không giống với mức ưu tiên trong Quy chế tuyển sinh). Để tránh việc thí sinh cộng điểm ưu tiên 2 lần, nếu CSĐT sử dụng “điểm xét tốt nghiệp” để xét tuyển, thì phải trừ đi điểm ưu tiên đã được cộng vào trong “điểm xét tốt nghiệp” sau đó mới cộng thêm ưu tiên theo quy định của Quy chế tuyển sinh để xét tuyển.

PHỤ LỤC II
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: 1879 /SGDDĐT-QLT ngày 27/6/2022 của
Sở Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2022

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):

6. Năm tốt nghiệp THPT:

7. Năm đoạt giải:

8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương

Môn đoạt giải

Loại giải, loại huy chương

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm môn:

10. Đăng ký xét tuyển thăng hoặc ưu tiên xét tuyển thăng vào CSĐT/ngành học:

(thí sinh có thể chọn (ghi rõ) phương thức XTT, UTXT hoặc cả 2 phương thức vào các dòng tương ứng tại các cột Xét tuyển thăng, Ưu tiên xét tuyển)

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Xét tuyển thăng	Ưu tiên xét tuyển
1					
2					
3					
4					
5					
...					
...					

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 trường THPT
đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2022

Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 2022

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 Trường THPT.....
đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2022

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2022

Chữ ký của thí sinh

PHỤ LỤC IV
PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN
(Kèm theo Công văn số: 1819 /SGDDĐT-QLT ngày 27/6/2022 của
Sở Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GDĐT.....MÃ SỐ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN
ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH ĐÃ TỐT NGHIỆP THPT, TRUNG CẤP

Số phiếu:

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

.....

Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0) ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

--	--	--	--	--	--

Ngày Tháng Năm

3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương; sau đây viết tắt là tỉnh/thành phố):

b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):

c) Quốc tịch nước ngoài ☐

4. CMND/CCCD (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5. Nơi thường trú:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Mã tỉnh/thành phố Mã huyện (quận) Mã xã (phường)

Ghi rõ tên tỉnh/thành phố, huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1: ☐

Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn: ☐

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10.....

Năm lớp 11.....

Năm lớp 12.....

Tên lớp 12:.....

Mã Tỉnh Mã Trường

7. Điện thoại **Email:**

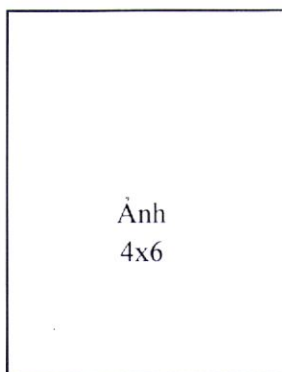
8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:

CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 2022

Chữ ký của thí sinh



Ảnh
4x6

Xác nhận người khai Phiếu này đang cư trú ở
xã, phường.....
huyện.....
tỉnh.....

Ngày tháng năm 2022
(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC V
CÁC VĂN BẢN VỀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN KHU VỰC
(Kèm theo Công văn số: 1879 /SGDDT-QLT ngày 27/6/2022 của
Sở Giáo dục và Đào tạo)

A. Các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi được quy định tại:

1. Quyết định 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, về việc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

2. Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công nhận bổ sung thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

3. Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

4. Quyết định 73/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc điều chỉnh khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc miền núi. Quyết định này thay thế nội dung các xã tương ứng trong quyết định 447/QĐ-UBND.

5. Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

6. Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

7. Công văn số 389/UBND-CSĐT ngày 30/3/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, về việc hướng dẫn thực hiện chính sách dân tộc, trong đó có việc quy định các xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135; các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, sáp nhập, đổi tên.

8. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II và khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc và thiểu số giai đoạn 2021-2025.

9. Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

B. Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được quy định tại:

1. Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015.

2. Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 13/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Bình Định.

3. Quyết định số 2311/QĐ-TTg ngày 18/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Kiên Giang.

4. Quyết định số 2312/QĐ-TTg ngày 18/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa.

5. Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Bình Thuận.

6. Quyết định số 810/QĐ-TTg ngày 13/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Trà Vinh.

7. Quyết định số 1900/QĐ-TTg ngày 04/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Sóc Trăng.

8. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

9. Quyết định số 1859/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc thành phố Hải Phòng.

10. Quyết định 596/QĐ-TTg ngày 28/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

11. Quyết định số 1421/QĐ-TTg ngày 25/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung xã Vĩnh Hải, huyện Hải Ninh, tỉnh Ninh Thuận vào sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

12. Quyết định số 1464/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Quảng Nam.

13. Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

C. Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 được quy định tại:

1. Quyết định 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015.

2. Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013.

3. Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2015.

4. Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2015.

5. Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016.

6. Quyết định 75/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016.

7. Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 19/04/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt bổ sung danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016.

8. Quyết định 900/QĐ-TTg ngày 20/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

9. Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2021.

10. Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 23/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận Xã An toàn khu tại tỉnh Ninh Bình.

11. Quyết định số 2475/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận Xã An toàn khu và Vùng An toàn khu ở tỉnh Lạng Sơn.

12. Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 27/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận Xã An toàn khu và Vùng An toàn khu ở tỉnh Sóc Trăng.

13. Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 22/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận Xã An toàn khu tại tỉnh Ninh Thuận.

14. Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Công nhận các xã An toàn khu tại tỉnh Quảng Nam.

15. Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ xã An toàn khu, vùng An toàn khu trong Kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

16. Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã An toàn khu thuộc tỉnh Kiên Giang.

Các quyết định, văn bản khác liên quan đến khu vực ưu tiên nhưng không trái với quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

PHỤ LỤC VI
DANH MỤC MÃ SỐ CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN
(Kèm theo Công văn số: 1819 /SGDDT-QLT ngày 27/6/2022 của
Sở Giáo dục và Đào tạo)

1. Các thông tin mà thí sinh cần nhập liệu

Thứ tự nguyên vọng	Mã trường	Tên trường	Mã tuyển sinh (ngành/ nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/tên nhóm ngành)	Mã phương thức XT ¹	Tên phương thức XT	Mã tổ hợp ²	Tên tổ hợp
1								
2								

Thí sinh cần tìm hiểu thông tin về mã trường, mã tuyển sinh, mã phương thức xét tuyển, mã tổ hợp được cơ sở đào tạo công khai trong đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo để nhập liệu và cho chính xác.

2. Danh mục phương thức xét tuyển (do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định)

TT	Mã 2022	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
4	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác
5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT
6	401	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển
7	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển
8	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển
9	404	Sử dụng kết quả thi văn hóa do CSĐT khác tổ chức để xét tuyển
10	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
11	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

¹ **Mã phương thức xét tuyển:** Mã phương thức xét tuyển gồm 3 ký tự do CSĐT tự định nghĩa nhưng phải tham chiếu với mã phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định (trong trang Nghiệp vụ), hoặc có thể sử dụng mã phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định (Phụ lục I).

² **Mã tổ hợp xét tuyển:**

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT (có sử dụng mã tổ hợp như xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT) sử dụng Mã tổ hợp xét tuyển do Bộ GDĐT quy định; đối với các tổ hợp có môn năng khiếu, các môn năng khiếu NK1, NK2 là do CSĐT quy định.
- Đối với các phương thức xét tuyển khác: Mã tổ hợp gồm 3 ký tự do CSĐT tự quy định.

TT	Mã 2022	Tên phương thức xét tuyển
12	407	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển
13	408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển
14	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển
15	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển
16	411	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài
17	412	Xét tuyển qua phỏng vấn
18	413	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với phỏng vấn để xét tuyển
19	414	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với phỏng vấn để xét tuyển
20	500	Sử dụng phương thức khác